

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY- THIẾT BỊ DẦU KHÍ**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY- THIẾT BỊ DẦU KHÍ - PVMACHINO
8 Tràng Thi – Hà Nội * Tel.: 04-38260344/39287784 * Fax: 04-38254050
Website: www.pvmachino.vn**

CÔNG TY CP MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2014

Mẫu số B 01 - DN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		485,443,176,969	517,311,784,665
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		23,516,423,515	25,564,599,963
1. Tiền	111	3	8,516,423,515	22,951,302,456
2. Các khoản tương đương tiền	112	4	15,000,000,000	2,613,297,507
3. Tiền đang chuyển	113		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		431,924,684,858	458,641,650,285
1. Phải thu khách hàng	131		456,143,774,224	450,465,508,865
2. Trả trước cho người bán	132		18,014,234,178	16,480,634,558
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	5	26,961,788,353	28,665,880,547
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(69,195,111,897)	(36,970,373,685)
IV. Hàng tồn kho	140	6	25,102,962,688	26,544,338,777
1. Hàng tồn kho	141		25,102,962,688	26,544,338,777
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,899,105,908	6,561,195,640
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		119,239,365	57,661,031
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		654,854,845	2,299,481,567
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	7	1,202,909	128,952,000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		4,123,808,789	4,075,101,042
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		244,084,374,790	258,376,741,188
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	8	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

TÀI SẢN (tiếp theo)	Mã số	Thuyết minh	30/9/2014	01/01/2014
II. Tài sản cố định	220		2,649,371,675	3,407,693,410
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	2,539,101,655	3,159,261,506
- Nguyên giá	222		7,766,945,405	8,152,337,735
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5,227,843,750)	(4,993,076,229)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	110,270,020	248,431,904
- Nguyên giá	228		882,965,000	882,965,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(772,694,980)	(634,533,096)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240	12	15,774,483,691	19,138,267,738
- Nguyên giá	241		29,124,423,643	29,124,423,643
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(13,349,939,952)	(9,986,155,905)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	185,943,274,233	191,963,092,416
1. Đầu tư vào công ty con	251		116,486,262,560	132,836,262,560
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,447,257,429	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		76,346,963,820	76,346,963,820
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(8,337,209,576)	(17,220,133,964)
V. Tài sản dài hạn khác	260		39,717,245,191	43,867,687,624
1. Chi phí tìm kiếm, thăm dò			-	-
2. Chi phí phát triển mỏ			-	-
3. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	39,717,245,191	43,867,687,624
4. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
5. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		729,527,551,759	775,688,525,853

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/9/2014	01/01/2014
A.	NỢ PHẢI TRẢ (310=310+330)	300		307,776,374,199	360,863,888,740
I.	Nợ ngắn hạn	310		299,489,678,114	353,206,275,535
	1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	121,150,163,374	122,110,612,304
	2. Phải trả người bán	312		83,742,910,376	89,117,025,215
	3. Người mua trả tiền trước	313		21,561,092,303	23,821,282,240
	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	26,923,209,209	29,225,772,104
	5. Phải trả người lao động	315		826,676,541	4,112,369,511
	6. Chi phí phải trả	316	17	24,005,976,364	19,752,574,792
	7. Phải trả nội bộ	317		-	-
	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	20,047,902,818	62,018,774,240
	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	338		1,231,747,129	3,047,865,129
II.	Nợ dài hạn	330		8,286,696,085	7,657,613,205
	1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
	2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
	3. Phải trả dài hạn khác	333		1,366,478,813	1,303,403,205
	4. Vay và nợ dài hạn	334	19	6,114,750,000	6,304,210,000
	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
	7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
	8. Doanh thu chưa thực hiện	338		805,467,272	50,000,000
	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			-	-
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		421,751,177,560	414,824,637,113
I.	Vốn chủ sở hữu	410		421,751,177,560	414,824,637,113
	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20	386,386,000,000	386,386,000,000
	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
	4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
	7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7,937,550,215	7,937,550,215
	8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7,220,717,250	7,220,717,250
	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		20,206,910,095	13,280,369,648
	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
	1. Nguồn kinh phí	432		-	-
	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)		440		729,527,551,759	775,688,525,853

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2014	01/01/2014
			VND	VND
1. Tài sản thuê ngoài (giá trị còn lại)				
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			51,156,113	51,156,113
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			13,933,607,722	13,963,451,108
5. Ngoại tệ các loại			56,997,522	55,315,032
USD			2,675.94	2,692.58
EUR				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2014




Hà Thị Thanh Hậu

Hoàng Minh Đức



Nguyễn Đình Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (Công ty mẹ)
Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ 01/01 đến 30/09	
			Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	90,721,516,048	123,207,535,910	302,913,809,945	238,601,598,589
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		90,721,516,048	123,207,535,910	302,913,809,945	238,601,598,589
4. Giá vốn hàng bán	11	22	89,639,728,709	121,438,632,114	301,121,301,742	233,370,505,080
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1,081,787,339	1,768,903,796	1,792,508,203	5,231,093,509
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	5,697,804,011	4,284,238,154	50,648,306,981	26,556,328,288
7. Chi phí tài chính	22	24	788,377,443	(7,085,094,801)	2,827,629,786	6,519,746,672
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		727,266,241	(7,745,228,488)	1,840,117,436	2,762,008,232
8. Chi phí bán hàng	24	25	796,809,994	664,030,301	2,164,069,441	1,828,519,953
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	26	3,721,825,842	4,451,380,081	40,751,551,633	14,698,837,626
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		1,472,578,071	8,022,826,369	6,697,564,324	8,740,317,546
11. Thu nhập khác	31		503,537,554	49,360,000	1,131,979,830	50,838,580
12. Chi phí khác	32		151,115,785	8,635,115	207,354,286	178,883,612
13. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động khác (40=31-32)	40		352,421,769	40,724,885	924,625,544	(128,045,032)
14. Tổng lợi nhuận (lỗ) thuần trước thuế (50=30+40)	50		1,824,999,840	8,063,551,254	7,622,189,868	8,612,272,514
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp	51	27			-	-
16. Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại	52	29			-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1,824,999,840	8,063,551,254	7,622,189,868	8,612,272,514
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				-	-

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2014

Kế toán trưởng

Người lập biểu

[Signature]

[Signature]

Hoàng Minh Đức

Hà Thị Thanh Hậu

Nguyễn Đình Trung



CÔNG TY CP MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH(Công ty mẹ)
Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ 01/01 đến 30/09	
			Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	302,913,809,945	238,601,598,589
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		302,913,809,945	238,601,598,589
4. Giá vốn hàng bán	11	22	301,121,301,742	233,370,505,080
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1,792,508,203	5,231,093,509
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	50,648,306,981	26,556,328,288
7. Chi phí tài chính	22	24	2,827,629,786	6,519,746,672
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,840,117,436	2,762,008,232
8. Chi phí bán hàng	24	25	2,164,069,441	1,828,519,953
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	26	40,751,551,633	14,698,837,626
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		6,697,564,324	8,740,317,546
11. Thu nhập khác	31		1,131,979,830	50,838,580
12. Chi phí khác	32		207,354,286	178,883,612
13. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động khác (40=31-32)	40		924,625,544	(128,045,032)
14. Tổng lợi nhuận (lỗ) thuần trước thuế (50=30+40)	50		7,622,189,868	8,612,272,514
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp	51	27	-	-
16. Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại	52	29	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7,622,189,868	8,612,272,514
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Thị Thanh Hậu

Hoàng Minh Đức

Giám đốc
CÔNG TY
CƠ PHẦN
MÁY - THIẾT BỊ
DẦU KHÍ
S.Ư.K.K.U. 8101394512
H. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Đình Trung

CÔNG TY CP MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2014

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Lũy kế từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7,622,189,868	8,612,272,514
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	4,144,359,526	4,353,362,903
- Các khoản dự phòng	03	23,341,813,824	6,936,199,467
- (Lãi)/lỗ thanh lý tài sản cố định		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(159,436,677)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(50,646,068,295)	(14,225,922,434)
- Chi phí lãi vay	06	1,112,851,195	2,762,008,232
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(14,584,290,559)	8,437,920,682
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	9,997,513,106	(20,128,044,987)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	1,441,376,089	4,354,795,195
- Tăng giảm các khoản phải trả	11	(13,879,540,715)	2,301,193,964
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	4,088,864,099	4,281,809,137
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1,609,311,259)	(2,686,731,587)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(43,550,358)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	112,213,003	225,000,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1,816,118,000)	(1,940,611,396)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(16,292,844,594)	(5,154,668,992)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(33,545,455)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	624,294,913	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1,008,911,743	97,823
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	50,646,068,295	19,006,938,216
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	52,279,274,951	18,973,490,584
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3,896,020,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,149,908,930)	(11,504,328,174)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(37,044,134,552)	(15,928,928,059)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(38,194,043,482)	(23,537,236,233)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(2,207,613,125)	(9,718,414,641)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	25,564,599,963	19,656,479,082
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	159,436,677	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	23,516,423,515	9,938,064,441

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2014



Hà Thị Thanh Hậu



Hoàng Minh Đức



TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH

Tại ngày 30/09/2014

Chỉ tiêu	Phải nộp tại 1/1/2014 VND	Số phát sinh Quý 3/2014		Số lũy kế từ 01/01/2014 đến 30/09/2014		Phải nộp tại 30/09/2014 VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
I. Thuế	26,717,829,772	2,529,513,770	4,168,774,887	8,001,800,033	9,927,382,403	24,792,247,402
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	22,302,189,937	35,348,743	1,623,921,038	148,375,842	2,623,921,038	19,826,644,741
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1,009,218,727	1,087,928,127	3,501,864,526	3,501,864,526	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
4. Thuế xuất, nhập khẩu	-	1,133,226,146	1,133,226,146	3,324,037,505	3,324,037,505	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,766,855,974	13,518,691	-	13,518,691	57,069,049	3,723,305,616
6. Thu trên vốn	-	-	-	-	-	-
7. Thuế TNCN	423,360,861	338,201,463	323,699,576	783,998,069	324,902,485	882,456,445
8. Tiền thuê đất	354,375,000	-	-	200,084,450	-	554,459,450
9. Thuế nhà đất	(128,952,000)	-	-	25,920,950	91,587,800	(194,618,850)
10. Thuế môn bài	-	-	-	4,000,000	4,000,000	-
11. Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
II- Các khoản phải nộp khác	2,378,990,332	700,000	256,271,606	10,420,138	259,651,572	2,129,758,898
1. Các khoản phụ thu	-	-	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	8,172,926	-	-	9,720,138	3,379,966	14,513,098
8. Các khoản nộp phạt	2,370,817,406	700,000	256,271,606	700,000	256,271,606	2,115,245,800
9. Các khoản khác	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	29,096,820,104	2,530,213,770	4,425,046,493	8,012,220,171	10,187,033,975	26,922,006,300

Người lập biểu

Hà Thị Thanh Hậu

Hà Thị Thanh Hậu

Kế toán trưởng

Hoàng Minh Đức

Hoàng Minh Đức

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2014



Nguyễn Đình Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty Máy và Phụ Tùng theo quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 3 năm 2008 và số 4779/QĐ-DKVN ngày 7 tháng 7 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101394512 ngày 1 tháng 3 năm 2010 và thay đổi lần thứ 7 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 19/7/2010

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 15/9/2010

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 12/5/2011

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư ngày 03/11/2011

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ năm ngày 21/05/2012

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 08/08/2012

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ bảy ngày 03/01/2013

Vốn điều lệ của Công ty là 386.386.000.000 VND, cổ phần có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 8 Tràng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội.

2. Cơ cấu tổ chức Công ty:

a. Các chi nhánh, trung tâm hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Văn phòng	Số 8 Tràng Thi, Hoàn Kiếm, Hà Nội	Thương mại, dịch vụ, lắp đặt xây dựng khác (xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp từ 35KV đến 220KV, các công trình nguồn điện)
Chi nhánh Công ty cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí tại Móng Cái	Số 23 Đường Hùng Vương, Thị xã Móng Cái, Tỉnh Quảng Ninh	Thương mại, dịch vụ
Trung tâm Hợp tác Lao động và Dịch vụ quốc tế - Chi nhánh Công ty cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	Số 8 Tràng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội	Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài

b. Các Công ty con 100% vốn thuộc sở hữu của Công ty:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH một thành viên Máy Thiết Bị Dầu Khí Sài Gòn (1)	351/31 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, TP HCM	100%	100%	Thương mại và lắp đặt xây dựng khác (xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp từ 35KV đến 220KV, các công
Công ty TNHH một thành viên Máy - Thiết bị Dầu Khí Việt Nam (2)	Số 8 Tràng Thi, Hoàn Kiếm, Hà Nội	100%	100%	Thương mại và lắp đặt xây dựng khác (xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp từ 35KV đến 220KV, các công

(1) Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn có vốn điều lệ là 30 tỷ đồng

(2) Theo quyết định số 0130/QĐMTB-HĐQT ngày 15 tháng 11 năm 2013, Công ty quyết định giải thể Công ty con - Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Việt Nam đang trong quá trình thực hiện các thủ tục giải thể.

c. Các Công ty con trên 51% vốn thuộc sở hữu của Công ty:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty cổ phần Sơn Dầu khí (4)	Số 149/1H Ung Văn Khiêm, phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	51%	51%	Sản xuất, mua bán sơn công nghiệp
- Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Đà Nẵng (5)	53 Trần Phú, Quận Hải Châu, Thành Phố Đà Nẵng	51%	51%	Thương mại, dịch vụ

(4) Công ty cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam có vốn điều lệ là 36 tỷ đồng

(5) Công ty cổ phần Thiết bị phụ tùng Đà Nẵng có vốn điều lệ là 41 tỷ đồng

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Kinh doanh các loại máy móc, thiết bị, nguyên nhiên vật liệu, sắt thép..., lắp đặt hệ thống xây dựng khác, dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài....

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính: Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh và Trung tâm do Công ty kiểm soát được lập cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2014.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi tổng hợp Báo cáo tài chính.

2. Tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị: 05- 10 năm
- Phương tiện vận tải: 05 - 07 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý: 03 - 07 năm
- Tài sản cố định khác: 03 năm
- Tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua phần mềm vi tính và phần mềm quản lý văn phòng trực tuyến: 05 năm

6. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như Tài sản cố định của Công ty.

7. Các khoản đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên một năm hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

8. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay"

11. Chi phí trả trước ngắn hạn

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

12. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn là các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm lợi thế kinh doanh, tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác

Lợi thế kinh doanh bao gồm giá trị lợi thế địa lý tại số 8 Tràng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội, số 23 đường Hùng Vương - Móng Cái - Quảng Ninh và giá trị thương hiệu của Công ty được ghi nhận dựa trên Biên bản xác định giá trị Công ty theo phương pháp tài sản do Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt thực hiện tại thời điểm 30/9/2008.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông công ty

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong kỳ, không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận do Công ty không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi các công ty trong Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự tính thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ:

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời (2) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Trong kỳ, Công ty đang ghi nhận chi phí theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của doanh thu, việc ghi nhận như trên là phù hợp với điều kiện thực tế của Công ty và sẽ không làm ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất trong kỳ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/9/2014</u>	<u>1/1/2014</u>
- Tiền mặt	2,158,486,221	648,510,530
- Tiền gửi ngân hàng	6,357,937,294	22,302,791,926
- Các khoản tương đương tiền (*)	15,000,000,000	2,613,297,507
Cộng	<u><u>23,516,423,515</u></u>	<u><u>25,564,599,963</u></u>

(*): Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Cộng

	<u>30/9/2014</u>	<u>1/1/2014</u>
	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>30/9/2014</u>	<u>1/1/2014</u>
- Phải thu về cổ phần hóa	36,541,770	36,541,770
- Dự thu lãi tiền gửi	-	6,782,719
- Phải thu Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	23,623,404,577	23,178,330,301
- Phải thu khác	3,301,842,006	5,444,225,757
Cộng	<u><u>26,961,788,353</u></u>	<u><u>28,665,880,547</u></u>

4. Hàng tồn kho

	<u>30/9/2014</u>	<u>1/1/2014</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	366,781,347	-
- Chi phí SX, KD dở dang	21,620,559,440	21,714,842,560
- Hàng hóa	3,115,621,901	4,829,496,217
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u><u>25,102,962,688</u></u>	<u><u>26,544,338,777</u></u>
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	<u><u>25,102,962,688</u></u>	<u><u>26,544,338,777</u></u>

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	<u>30/9/2014</u>	<u>1/1/2014</u>
- Thuế thu nhập cá nhân	1,202,909	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	128,952,000
Cộng	<u><u>1,202,909</u></u>	<u><u>128,952,000</u></u>

6. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>30/9/2014</u>	<u>1/1/2014</u>
- Tạm ứng	3,003,221,416	2,801,455,083
- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	40,845,583
- Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	1,120,587,373	1,232,800,376
Cộng	<u><u>4,123,808,789</u></u>	<u><u>4,075,101,042</u></u>

	<u>30/9/2014</u>	<u>1/1/2014</u>
7. Phải thu dài hạn khác		
Cộng	-	-
11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<u>30/9/2014</u>	<u>1/1/2014</u>
Cộng	-	-
13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	<u>30/9/2014</u>	<u>1/1/2014</u>
- Đầu tư vào công ty con	116,486,262,560	132,836,262,560
- Đầu tư Công ty liên kết	1,447,257,429	
- Đầu tư dài hạn khác	76,346,963,820	76,346,963,820
Cộng	<u>194,280,483,809</u>	<u>209,183,226,380</u>
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(8,337,209,576)	(17,220,133,964)
Cộng	<u>185,943,274,233</u>	<u>191,963,092,416</u>
	-	-
Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác		
Đầu tư góp vốn (Giá trị)	<u>30/9/2014</u>	<u>1/1/2014</u>
- Công ty cổ phần Thực phẩm Nghệ An	2,016,000,000	2,016,000,000
- Công ty TNHH FCC Việt Nam	16,800,000,000	16,800,000,000
- Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki	11,781,000,000	11,781,000,000
- Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Nam	841,102,790	841,102,790
- Công ty CP Xây lắp Điện Dầu khí Việt Nam	3,000,000,000	3,000,000,000
- Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô SHOWA Việt Nam	36,673,137,983	36,673,137,983
- Công ty CP Đóng mới và SC phương tiện nổi PTSC	3,621,000,000	3,621,000,000
- Hợp tác kinh doanh		
+ Tổng công ty Vận tải Hà Nội (Nhà số 1,3,5 Đinh Tiên Hoàng)	600,915,970	600,915,970
+ Công ty Siêu thị Hà Nội (Nhà số 7 Đinh Tiên Hoàng)	1,013,807,077	1,013,807,077
Cộng	<u>76,346,963,820</u>	<u>76,346,963,820</u>
	-	-
Đầu tư góp vốn (Số lượng cổ phần)	<u>30/9/2014</u>	<u>1/1/2014</u>
- Công ty cổ phần Thực phẩm Nghệ An	201,600	201,600
- Công ty TNHH FCC Việt Nam (*)		
- Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki (*)		
- Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Nam	82,500	82,500
- Công ty CP Xây lắp Điện Dầu khí Việt Nam	300,000	300,000
- Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô SHOWA Việt Nam(*)		
- Công ty CP Đóng mới và SC phương tiện nổi PTSC		-
(*) Thể hiện các khoản góp vốn liên doanh theo tỷ lệ của Hợp đồng liên doanh		
Đầu tư góp vốn (Tỷ lệ sở hữu)	<u>30/9/2014</u>	<u>1/1/2014</u>
- Công ty cổ phần Thực phẩm Nghệ An	3.25%	3.25%
- Công ty TNHH FCC Việt Nam	10%	10%
- Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki	10%	10%
- Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Nam	12.7%	15%
- Công ty CP Xây lắp Điện Dầu khí Việt Nam	10%	10%
- Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô SHOWA Việt Nam	8.45%	8.45%
- Công ty CP Đóng mới và SC phương tiện nổi PTSC	1.80%	1.80%
14. Chi phí trả trước dài hạn	<u>30/9/2014</u>	<u>1/1/2014</u>
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	31,574,728	347,817,460
- Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa	32,778,970,543	35,851,999,033
- Tiền thuê văn phòng	5,956,284,800	6,781,001,150
- Chi phí trả trước dài hạn khác	950,415,120	886,869,981
Cộng	<u>39,717,245,191</u>	<u>43,867,687,624</u>

15. Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngân hàng		
Cộng	30/9/2014	1/1/2014
	121,150,163,374	122,110,612,304
	121,150,163,374	122,110,612,304
	-	-
Chi tiết vay ngắn hạn		
Vay ngân hàng	30/9/2014	1/1/2014
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàn Kiếm (ii)	15,763,185,374	16,723,634,304
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (Pvcombank) (ii)	105,386,978,000	105,386,978,000
Cộng	121,150,163,374	122,110,612,304
	-	-
Vay tổ chức, cá nhân khác	30/9/2014	1/1/2014
Cộng	-	-
	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	30/9/2014	1/1/2014
Cộng	-	-
	-	-
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/9/2014	1/1/2014
- Thuế GTGT	19,826,644,741	22,302,189,937
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,723,305,616	3,766,855,974
- Thuế thu nhập cá nhân	883,659,354	423,360,861
- Thuế nhà đất	359,840,600	354,375,000
- Các khoản phí, lệ phí và khác	2,129,758,898	2,378,990,332
Cộng	26,923,209,209	29,225,772,104
	-	-
17. Chi phí phải trả	30/9/2014	1/1/2014
- Trích trước chi phí lãi vay	18,406,954,063	18,181,111,155
- Trích trước chi phí phải trả khác	5,599,022,301	1,571,463,637
Cộng	24,005,976,364	19,752,574,792
	-	-
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/9/2014	1/1/2014
- Kinh phí công đoàn	183,340,399	152,152,250
- Bảo hiểm xã hội	313,409,454	365,006,852
- Phải trả về cổ phần hóa	10,000,000,000	10,000,000,000
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	3,307,158,969	11,883,331,580
- Phải trả, phải nộp khác	6,187,074,821	39,618,283,558
Cộng	20,047,902,818	62,018,774,240
	-	-
19. Vay và nợ dài hạn	30/9/2014	1/1/2014
Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	6,114,750,000	6,304,210,000
- Vay cá nhân		
Cộng	6,114,750,000	6,304,210,000
	-	-
20. Vốn chủ sở hữu		
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/9/2014	1/1/2014
- Vốn góp của Tổng công ty Công nghệ Năng Lượng Dầu khí Việt Nam - Công ty cổ phần	156,810,530,000	156,810,530,000
- Vốn góp của đối tượng khác		
+ Pháp nhân nắm giữ	106,281,710,000	113,331,710,000
+ Thẻ nhân nắm giữ	123,293,760,000	116,243,760,000
Cộng	386,386,000,000	386,386,000,000

Tỷ lệ (%)	<u>30/9/2014</u>	<u>1/1/2014</u>
- Vốn góp của Tổng công ty Công nghệ Năng Lượng Dầu khí Việt	40.58%	40.58%
- Vốn góp của đối tượng khác		
+ Pháp nhân nắm giữ	27.51%	31.63%
+ Thẻ nhân nắm giữ	31.91%	27.79%
Cộng	100%	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	386,386,000,000	386,386,000,000
+ Vốn góp đầu năm	386,386,000,000	386,386,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	386,386,000,000	386,386,000,000

d. Cổ phiếu

	<u>30/9/2014</u>	<u>1/1/2014</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38,638,600	38,638,600
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	38,638,600	38,638,600
+ Cổ phiếu phổ thông	38,638,600	38,638,600
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38,638,600	38,638,600
+ Cổ phiếu phổ thông	38,638,600	38,638,600
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

e. Các quỹ Công ty

	<u>30/9/2014</u>	<u>1/1/2014</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	7,937,550,215	7,937,550,215
- Quỹ dự phòng tài chính	7,220,717,250	7,220,717,250
Cộng	15,158,267,465	15,158,267,465

21. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Lũy kế từ</u> <u>01/01/2014 đến</u> <u>30/09/2014</u>	<u>Lũy kế từ</u> <u>01/01/2013 đến</u> <u>30/09/2013</u>
- Doanh thu bán hàng	280,205,891,487	211,283,508,406
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	13,566,435,468	13,494,860,893
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	9,141,482,990	13,823,229,290
Cộng	302,913,809,945	238,601,598,589

22. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Lũy kế từ</u> <u>01/01/2014 đến</u> <u>30/09/2014</u>	<u>Lũy kế từ</u> <u>01/01/2013 đến</u> <u>30/09/2013</u>
Chiết khấu thương mại	-	-
Cộng	-	-

23. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Lũy kế từ</u> <u>01/01/2014 đến</u> <u>30/09/2014</u>	<u>Lũy kế từ</u> <u>01/01/2013 đến</u> <u>30/09/2013</u>
- Doanh thu bán hàng	280,205,891,487	211,283,508,406
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	13,566,435,468	13,494,860,893
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	9,141,482,990	13,823,229,290
Cộng	302,913,809,945	238,601,598,589

24. Giá vốn hàng bán

	<u>Lũy kế từ</u> <u>01/01/2014 đến</u> <u>30/09/2014</u>	<u>Lũy kế từ</u> <u>01/01/2013 đến</u> <u>30/09/2013</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	279,340,010,219	210,810,715,221
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13,487,873,629	9,633,969,940
- Giá vốn Hợp đồng xây dựng	8,293,417,894	12,925,819,919
Cộng	301,121,301,742	233,370,505,080

	<u>Lũy kế từ</u> <u>01/01/2014 đến</u> <u>30/09/2014</u>	<u>Lũy kế từ</u> <u>01/01/2013 đến</u> <u>30/09/2013</u>
25. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	1,051,602,100	1,766,302,662
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	12,330,247,267
- Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	24,577
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	49,594,466,195	12,459,595,195
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2,238,686	158,587
Cộng	<u><u>50,648,306,981</u></u>	<u><u>26,556,328,288</u></u>
26. Chi phí hoạt động tài chính		
- Lãi tiền vay	1,840,117,436	2,762,008,232
- Lỗ chênh lệch tỷ chưa thực hiện	157,197,991	31,275,389
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	830,314,359	2,704,451,797
- Chi phí tài chính khác	-	1,022,011,254
Cộng	<u><u>2,827,629,786</u></u>	<u><u>6,519,746,672</u></u>
27. Chi phí bán hàng		
- Chi nguyên liệu, vật liệu	116,552,246	-
- Chi phí nhân viên	1,095,756,479	344,244,821
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12,428,811	30,662,820
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	657,639,244	111,162,248
- Chi phí khác bằng tiền	281,692,661	1,342,450,064
Cộng	<u><u>2,164,069,441</u></u>	<u><u>1,828,519,953</u></u>
28. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	71,542,220	582,294,654
- Chi phí nhân viên	3,358,313,886	3,365,369,227
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	768,146,668	958,916,034
- Thuế, phí, lệ phí	31,204,066	28,987,756
- Chi phí dự phòng	31,012,078,466	4,231,747,670
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,511,017,163	3,527,057,847
- Chi phí khác bằng tiền	3,999,249,164	2,004,464,438
Cộng	<u><u>40,751,551,633</u></u>	<u><u>14,698,837,626</u></u>
29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
	<u>Lũy kế từ</u> <u>01/01/2014 đến</u> <u>30/09/2014</u>	<u>Lũy kế từ</u> <u>01/01/2013 đến</u> <u>30/09/2013</u>
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7,622,189,868	8,612,272,514
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	38,638,600	38,638,600
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	197	223

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<u>Lũy kế từ</u>	<u>Lũy kế từ</u>
	<u>01/01/2014 đến</u>	<u>01/01/2013 đến</u>
	<u>30/09/2014</u>	<u>30/09/2013</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	188,094,466	582,294,654
- Chi phí nhân công	6,115,884,115	3,709,614,048
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,144,359,526	989,578,854
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,778,593,735	3,638,220,095
- Thuế, phí, lệ phí	31,204,066	28,987,756
- Chi phí dự phòng	31,012,078,466	4,231,747,670
- Chi phí khác bằng tiền	4,377,662,642	3,346,914,502
Cộng	48,647,877,016	16,527,357,579

32. Cam kết thuê hoạt động	<u>Lũy kế từ</u>	<u>Lũy kế từ</u>
	<u>01/01/2014 đến</u>	<u>01/01/2013 đến</u>
	<u>30/09/2014</u>	<u>30/09/2013</u>
- Chi phí thuê hoạt động đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	6,304,816,459	1,529,864,728
- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:		
Trong vòng một năm	8,526,562,944	
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	35,787,264,000	
Sau năm năm	13,184,868,600	
- Tổng số tiền thuê 1.827,7 m ² đất và 1.402,79 m ² nhà tại số 8 Tràng Thi, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội theo Hợp đồng thuê nhà đất số 235/XN3/HĐTN26/XD ngày 10 tháng 9 năm 2009 với Công ty Quản lý và Phát triển Nhà Hà Nội trong thời gian 5 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 01 tháng 01 năm 2019. Tiền thuê thanh toán hàng năm.		
- Tổng số tiền thuê 1.500 m ² tại đường Hùng Vương, thị xã Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh theo Hợp đồng thuê đất số 73/HĐTD ngày 18 tháng 10 năm 2011 với Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ninh trong thời gian 50 năm kể từ ngày 1 tháng 11 năm 2011 với giá thuê là 236.250 đồng/m ² /năm. Tiền thuê thanh toán hàng năm.		
- Tổng số tiền thuê 494,97 m ² diện tích sàn sử dụng tại Tầng 13 - Tòa nhà CEO tại lô đất HH2-1, đô thị mới Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, Từ Liêm, thành phố Hà Nội theo Hợp đồng số 235/XN3/HĐTN26/XD ngày 10 tháng 9 năm 2009 với Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC) trong thời gian 116 tháng kể từ ngày 27 tháng 8 năm 2010. Tiền thuê thanh toán hết làm hai lần trong vòng 09 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.		

33. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

34. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Các khoản phải thu		<u>Lũy kế từ</u>
		<u>01/01/2014 đến</u>
		<u>30/09/2014</u>
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Tạm ứng theo HĐ, lợi nhuận, vay vốn...	37,615,338,710
Công ty cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Tiền thuê nhà	103,516,261
Các khoản phải trả		<u>Lũy kế từ</u>
		<u>01/01/2014 đến</u>
		<u>30/09/2014</u>
Công ty cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Tiền điện nước, phí dịch vụ bất động sản	187,464,965

Thu nhập Ban giám đốc và Hội đồng quản trị

Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác

Lũy kế từ
01/01/2014 đến
30/09/2014
1,882,575,468

Lũy kế từ
01/01/2013 đến
30/09/2013
1,454,230,650

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến ngày 30/09/2013 do Công ty lập và số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 do Công ty TNHH Hăng kiểm toán AASC đã kiểm toán.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2014



Hà Thị Thanh Hậu

Hoàng Minh Đức

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	1,211,033,146	6,333,156,053	563,603,082	44,545,454	8,152,337,735
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Đầu tư xây dựng CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tặng khác (Trao đổi, điều động tài sản)	-	445,759,636	64,125,818	-	509,885,454
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Giảm do thiếu hụt	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	895,277,784	-	-	895,277,784
- Giảm khác (Trao đổi, điều động tài sản, thay đổi chính sách)	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1,211,033,146	5,883,637,905	627,728,900	44,545,454	7,766,945,405
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	620,857,308	3,841,324,810	499,258,582	31,635,529	4,993,076,229
- Khấu hao trong năm	45,725,571	554,924,019	30,627,639	11,136,366	642,413,595
- Tặng khác (Trao đổi, điều động tài sản)	-	385,491,085	64,125,818	-	449,616,903
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Giảm do thiếu hụt	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác (Trao đổi, điều động tài sản, thay đổi chính sách)	-	857,262,977	-	-	857,262,977
Số dư cuối năm	666,582,879	3,924,476,937	594,012,039	42,771,895	5,227,843,750
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	590,175,838	2,491,831,243	64,344,500	12,909,925	3,159,261,506
- Tại ngày cuối năm	544,450,267	1,959,160,968	33,716,861	1,773,559	2,539,101,655

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	-	-	882,965,000	-	882,965,000
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	882,965,000	-	882,965,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	634,533,096	-	634,533,096
- Khấu hao trong năm	-	-	138,161,884	-	138,161,884
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	772,694,980	-	772,694,980
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày đầu năm	-	-	248,431,904	-	248,431,904
- Tại ngày cuối năm	-	-	110,270,020	-	110,270,020

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư	29,124,423,643			29,124,423,643
- Quyền sử dụng đất	7,779,542,940			7,779,542,940
- Nhà	21,344,880,703			21,344,880,703
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	9,986,155,905	3,363,784,047		13,349,939,952
- Quyền sử dụng đất	1,944,885,734	1,458,664,299		3,403,550,033
- Nhà	8,041,270,171	1,905,119,748		9,946,389,919
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại bất động sản đầu tư	19,138,267,738			15,774,483,691
- Quyền sử dụng đất	5,834,657,206			4,375,992,907
- Nhà	13,303,610,532			11,398,490,784
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	386,386,000,000		7,937,550,215	7,220,717,250	13,280,369,648	414,824,637,113
Tăng vốn trong kỳ						
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	7,622,189,868	7,622,189,868
Chuyển sang công ty cổ phần	-	-	-	-	7,622,189,868	7,622,189,868
Tăng khác						
Giảm vốn trong kỳ						
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	695,649,421	695,649,421
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	386,386,000,000	-	7,937,550,215	7,220,717,250	695,649,421	695,649,421
					20,206,910,095	421,751,177,560

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	%
Tổng công ty CP năng lượng dầu khí VN	156,810,530,000	40.584%
Vốn góp của các đối tượng khác	229,575,470,000	59.416%
Do pháp nhân nắm giữ	106,281,710,000	27.507%
+ Tổng công ty bảo hiểm PVI	8,931,940,000	2.312%
+ Công ty Cp Đầu tư Bản Việt	196,000,000	0.051%
+ Quỹ thành viên tập trung cổ phần hóa	10,000,000,000	2.588%
+ Công ty Cp Đầu tư PVI	14,800,000,000	3.830%
+ Công ty Cp Chứng khoán Dầu khí	42,503,770,000	11.000%
+ Công ty TNHH Đầu tư NobleCapital	2,350,000,000	0.608%
+ Công ty CP Chứng khoán Bảo Minh	2,000,000,000	0.518%
+ Công ty Cp Quản lý Quỹ đầu tư MB	15,000,000,000	3.882%
+ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đại Dương	3,500,000,000	0.906%
+ Công ty CP quản lý Quỹ Thái Bình Dương	7,000,000,000	1.812%
Do thể nhân nắm giữ	123,293,760,000	31.909%
Cộng	386,386,000,000	100.000%

c) Cổ phiếu

	Cuối năm
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38,638,600
- Cổ phiếu phổ thông	38,492,700
- Cổ phiếu ưu đãi	145,900
Số lượng cổ phiếu được mua lại	
- Cổ phiếu phổ thông	
- Cổ phiếu ưu đãi	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38,638,600
- Cổ phiếu phổ thông	38,492,700
- Cổ phiếu ưu đãi	145,900
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ICP